

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **61** /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 11-2017

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con” “Tranh chấp về bồi
thường thiệt hại về thu nhập”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Phi May
2. Ông Phạm Minh S

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 238/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2017, Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp bồi thường thiệt hại về thu nhập bị mất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **133/2017/QĐXX-ST** ngày 01/11/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1961, địa chỉ cư trú: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có mặt)
2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị G, sinh năm: 1977, địa chỉ cư trú: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị G tự nguyện chung sống với nhau vào 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Trước khi chung sống với nhau, ông S và bà G đều đã có vợ, có chồng nhưng đã giải quyết ly hôn xong. Hôn nhân của ông S và bà G là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn ông S, bà G sống tại nhà riêng của ông S ở tổ ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước đến nay.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, do bà G ghen tuông vô cớ nên vợ

chồng thường cãi vã, đánh đập nhau, từ đó vợ chồng đã tự sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh A, sinh ngày: 28/5/2016. Khi ly hôn, ông S đề nghị giao con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết

Đối với yêu cầu phản tố của bà G, ông S không đồng ý vì bà G về chung sống với ông S hai bên tự làm tự ăn, ông S không gây thiệt hại gì đến thu nhập của bà G do đó không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bà G.

Bị đơn bà Trần Thị G trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay trình bày:

Bà Trần Thị G thống nhất với trình bày của ông S về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Nhưng bà G không thống nhất với trình bày của ông S về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn. Theo bà G vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông S quản lý tiền bạc trong gia đình không đưa cho bà G, đồng thời ông S còn ra ngoài cặp bồ bịch mặc dù bà G không bắt được nhưng nghe người ta nói nên vợ chồng thường cãi vã nhau, lúc tức giận bà G có lấy cây đánh ông S nhưng không có thương tích gì. Nay ông S có đơn yêu cầu ly hôn, bà G không đồng ý ly hôn muốn vợ chồng đoàn tụ nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh A, sinh ngày: 28/5/2016. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà G yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông S cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà G có đơn phản tố, yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất cho bà G với số tiền 100.000.000 đồng. Với lý do từ khi về sống chung với ông S thì bà G phải nghỉ làm công nhân, ở nhà buôn bán lo cho gia đình nên mất đi nguồn thu nhập, cụ thể trước đây khi chưa chung sống với ông S thì bà G có đi làm công nhân công ty với mức thu nhập trung bình hàng tháng là 6.000.000 đồng, sau khi chi tiêu cho cá nhân thì bà G còn dư mỗi tháng với số tiền 4.000.000 đồng. Như vậy, thời gian bà G sống chung với ông S đến nay đã hơn 2 năm nên bà G bị thiệt hại do không có thu nhập với số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đồng thời thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, cụ thể ông S yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 50.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào tháng 2 năm 2018 và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bị đơn bà Trần Thị G rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Bà G trình bày ý kiến bổ sung: Về yêu cầu ly hôn bà G đồng ý ly hôn vì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đồng ý với ý kiến của ông S về yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 50.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào

tháng 2 năm 2018 và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm;

Về việc xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách tố tụng và thu thập chứng cứ: Đã thực hiện đúng các quy định tại điều 28, 35, 39, 68, 97, 98, 106 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thực hiện đúng quy định tại điểm a, khoản 1, điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1, điều 28, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 9, 51, 54, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27, Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho ông Nguyễn Văn S được ly hôn với bà Trần Thị G. Về con chung: Đề nghị giao con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 50.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng vào tháng 2 năm 2018 và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bà G. Về án phí: ông S phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng. Bà G không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp ly hôn, giao nuôi con chung*” do nguyên đơn ông Nguyễn Văn S khởi kiện đối với bị đơn bà Trần Thị G có nơi cư trú tại: Ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.2]. Về việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị G: Tại phiên tòa, bà G tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về yêu cầu bồi thường thiệt hại về thu nhập bị mất trong thời gian chung sống với ông S với số tiền là 100.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bà G là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị G tự nguyện chung sống với nhau năm 2015 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Trước khi chung sống với nhau, ông S và bà G đều đã có vợ, có chồng nhưng đã ly hôn. Hôn nhân của ông S và bà G là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông S, bà G phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo nguyên đơn ông S trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do bà G hung dữ nhiều lần đánh ông S từ đó vợ chồng bất hòa, sống ly thân không còn quan tâm đến nhau do đó yêu cầu được ly hôn với bà G để ổn định cuộc sống. Bị đơn bà G cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, có lần tức giận bà G đã lấy cây đánh ông S nhưng không có thương tích lớn. Mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng do con chung còn nhỏ nên bà G không đồng ý ly hôn để con cái có cha, có mẹ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S, bà G đều thừa nhận vợ chồng đã tự sống ly thân với nhau, mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì việc ông S, bà G có lớn tiếng và đánh đập nhau là có thật và tình trạng hôn nhân của ông S bà G là khó đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành mở phiên hòa giải để động viên, thuyết phục và hàn gắn cho ông S và bà G đoàn tụ vợ chồng nhưng ông S vẫn cương quyết ly hôn. Tại phiên tòa, bà G xác định tình trạng hôn nhân giữa ông S và bà G đã tới mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt do đó đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, xử cho ông S được ly hôn với bà G là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2].Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông S, bà G có 01 con chung tên Nguyễn Minh A, sinh ngày: 28/5/2016. Tại phiên tòa ông S, bà G thống nhất giao con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng và thống nhất ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 50.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng vào tháng 2 năm 2018 và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Như vậy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3].Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không tạo lập được tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung không nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4].Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Do ông S là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bà G không phải chịu án phí được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 , 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 228, Điều 244, Điều 266, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 21/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn S được ly hôn với bà Trần Thị G.

2.2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Minh A, sinh ngày: 28/5/2016 cho bà Trần Thị G trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 50.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng vào tháng 2 năm 2018 và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị G đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đồng đối với án phí cấp dưỡng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0008833 ngày 25/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ông S còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đồng.

Trả lại cho bà Trần Thị G số tiền 5.000.000đồng tạm ứng án phí bà G đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008901 ngày 06/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh – VKSND tỉnh;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Cơ quan THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã M; huyện C, tỉnh Bình Phước;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà